



fēn xīn

分心

verb · distract

Example Sentences

shàng kè shí bù yào fēn xīn yào rèn zhēn tīng jiǎng
上课时不要分心，要认真听讲。

Don't get distracted in class; listen carefully.

zào yīn ràng wǒ fēn xīn wú fǎ jí zhōng zhù yì lì
噪音让我分心，无法集中注意力。

The noise distracted me and I couldn't concentrate.

Trace each character, then write the word on your own.

分	分	分	分	分	分	分													
心	心	心	心	心	心	心													